

Số: 152-2015/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 09 tháng 12 năm 2015

**NGHỊ QUYẾT**

**SỞ TƯ PHÁP KIÊN GIANG** **Xét quy định giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

Số: 64  
Ngày: 07/01/2016  
Chuyên: ...  
Lưu hồ sơ số: ...

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG  
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 17**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về nguyên tắc, phương pháp xác định giá các loại rừng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 65/2008/TTLT-BNN-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 48/2007/NĐ-CP;

Trên cơ sở xem xét Tờ trình số 205/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra số 159/BC-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2015 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Hội đồng nhân dân tán thành Tờ trình số 205/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

**1. Phạm vi áp dụng**

Nghị quyết này quy định giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang dùng làm căn cứ để:

a) Tính tiền sử dụng rừng khi Nhà nước giao rừng có thu tiền sử dụng rừng, giá trị quyền sử dụng rừng, giá trị quyền sở hữu rừng trồng khi Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng quy định tại Điều 24, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004.

b) Tính tiền thuê rừng (hay còn gọi là thuê môi trường rừng) khi Nhà nước cho thuê rừng không thông qua đấu giá quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng trồng quy định tại Điều 25, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004.

c) Tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi rừng quy định tại Điều 26, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004.

d) Tính giá trị vốn góp bằng quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng trồng của Nhà nước tại doanh nghiệp quy định tại Khoản 1 và Khoản 3, Điều 35, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004.

đ) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng gây thiệt hại cho Nhà nước.

e) Tính các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

## **2. Đối tượng áp dụng**

Các cơ quan nhà nước, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến việc xác định và áp dụng giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

## **3. Nguyên tắc, căn cứ xác định giá các loại rừng**

a) Đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan và khoa học.

b) Sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng trồng, giá cho thuê quyền sử dụng rừng thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường; khi giá quyền sử dụng rừng, giá quyền sở hữu rừng trồng thực tế trên thị trường có biến động lớn thì phải điều chỉnh cho phù hợp.

c) Căn cứ vào vị trí khu rừng, trạng thái rừng; trữ lượng, chất lượng lâm sản tại thời điểm định giá.

d) Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng rừng; chế độ quản lý và sử dụng của từng loại rừng; tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật do Nhà nước ban hành.

đ) Các khu rừng cùng loại, cùng chức năng, tương đương về vị trí khu rừng, có trạng thái rừng, trữ lượng, chất lượng lâm sản như nhau thì có cùng mức giá.

## **4. Giá các loại rừng**

a) Giá rừng đặc dụng (*Chi tiết tại phụ lục I đính kèm*)

b) Giá rừng phòng hộ (*Chi tiết tại phụ lục II đính kèm*)

c) Giá rừng sản xuất (*Chi tiết tại phụ lục III đính kèm*)

## **5. Điều chỉnh giá các loại rừng**

a) Khi có điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng rừng.

b) Khi giá quyền sử dụng rừng, giá quyền sở hữu rừng trồng thực tế trên thị trường tăng hoặc giảm trên 20% so với giá quy định hiện hành liên tục trong thời gian từ 6 tháng trở lên.

c) Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh giá các loại rừng tại Khoản 5, Điều 1 của Nghị quyết này.

## **Điều 2. Thời gian thực hiện**

Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

## **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, tổ chức thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

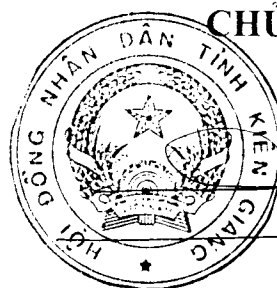
Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Trong quá trình thực hiện có phát sinh những vấn đề liên quan về giá rừng, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung cho phù hợp.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa VIII, Kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2015. 

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Website Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính; NN&PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh và tương đương;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Thường trực HĐND cấp huyện;
- UBND cấp huyện;
- Lãnh đạo VP, các phòng, CVNC;
- Lưu: VT, đdqnhut.



**CHỦ TỊCH**

**Đặng Tuyết Em**



# PHỤ LỤC I: Giá rừng đặc dụng

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 152/2015/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng/ha

| TT       | Trạng thái                                          | Trữ lượng<br>(m <sup>3</sup> /ha) | Giá trị bồi<br>thường | Giá quyền<br>sử dụng | Giá cho<br>thuê rừng<br>01 năm |
|----------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh</b> |                                   |                       |                      |                                |
| 1        | Rừng phục hồi                                       | 10                                | 32,910                | 12,160               | 0,233                          |
| 1        | Rừng phục hồi                                       | 20                                | 65,804                | 14,662               | 0,281                          |
| 1        | Rừng phục hồi                                       | 30                                | 98,698                | 17,164               | 0,329                          |
| 1        | Rừng phục hồi                                       | 40                                | 131,592               | 19,666               | 0,377                          |
| 1        | Rừng phục hồi                                       | 50                                | 164,486               | 22,168               | 0,425                          |
| 1        | Rừng phục hồi                                       | 60                                | 197,379               | 24,670               | 0,473                          |
| 1        | Rừng phục hồi                                       | 70                                | 230,273               | 27,172               | 0,520                          |
| 1        | Rừng phục hồi                                       | 80                                | 263,167               | 29,674               | 0,568                          |
| 1        | Rừng phục hồi                                       | 90                                | 296,061               | 32,176               | 0,616                          |
| 1        | Rừng phục hồi                                       | 100                               | 328,955               | 34,678               | 0,664                          |
| 2        | Rừng nghèo kiệt                                     | 10                                | 44,952                | 12,880               | 0,247                          |
| 2        | Rừng nghèo kiệt                                     | 20                                | 74,901                | 16,107               | 0,309                          |
| 2        | Rừng nghèo kiệt                                     | 30                                | 112,343               | 19,334               | 0,370                          |
| 2        | Rừng nghèo kiệt                                     | 40                                | 149,784               | 22,561               | 0,432                          |
| 2        | Rừng nghèo kiệt                                     | 50                                | 187,225               | 25,788               | 0,494                          |
| 3        | Rừng nghèo                                          | 50                                | 281,592               | 25,937               | 0,497                          |
| 3        | Rừng nghèo                                          | 60                                | 281,580               | 27,859               | 0,534                          |
| 3        | Rừng nghèo                                          | 70                                | 328,500               | 29,781               | 0,570                          |
| 3        | Rừng nghèo                                          | 80                                | 375,420               | 31,703               | 0,607                          |
| 3        | Rừng nghèo                                          | 90                                | 422,340               | 33,625               | 0,644                          |
| 3        | Rừng nghèo                                          | 100                               | 469,260               | 35,547               | 0,681                          |
| 4        | Rừng trung bình                                     | 100                               | 564,57                | 36,621               | 0,701                          |
| 4        | Rừng trung bình                                     | 110                               | 517,530               | 37,975               | 0,727                          |
| 4        | Rừng trung bình                                     | 120                               | 564,585               | 39,328               | 0,753                          |
| 4        | Rừng trung bình                                     | 130                               | 611,640               | 40,682               | 0,779                          |
| 4        | Rừng trung bình                                     | 140                               | 658,695               | 42,035               | 0,805                          |
| 4        | Rừng trung bình                                     | 150                               | 705,750               | 43,389               | 0,831                          |
| 4        | Rừng trung bình                                     | 160                               | 752,805               | 44,742               | 0,857                          |
| 4        | Rừng trung bình                                     | 170                               | 799,860               | 46,096               | 0,883                          |
| 4        | Rừng trung bình                                     | 180                               | 846,915               | 47,449               | 0,909                          |
| 4        | Rừng trung bình                                     | 190                               | 893,970               | 48,803               | 0,935                          |
| 4        | Rừng trung bình                                     | 200                               | 941,025               | 50,156               | 0,961                          |
| 5        | Rừng giàu                                           | 200                               | 1.238,72              | 50,846               | 0,974                          |
| 5        | Rừng giàu                                           | 210                               | 1.083,880             | 52,228               | 1,000                          |
| 5        | Rừng giàu                                           | 220                               | 1.135,494             | 53,610               | 1,027                          |
| 5        | Rừng giàu                                           | 230                               | 1.187,109             | 54,992               | 1,053                          |



7/2016

| TT        | Trạng thái                       | Trữ lượng<br>(m <sup>3</sup> /ha) | Giá trị bồi<br>thường | Giá quyền<br>sử dụng | Giá cho<br>thuê rừng<br>01 năm |
|-----------|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------------|
| 5         | Rừng giàu                        | 240                               | 1.238,724             | 56,374               | 1,080                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 250                               | 1.290,338             | 57,756               | 1,106                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 260                               | 1.341,953             | 59,138               | 1,133                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 270                               | 1.393,568             | 60,520               | 1,159                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 280                               | 1.445,182             | 61,903               | 1,186                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 290                               | 1.496,797             | 63,285               | 1,212                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 300                               | 1.548,412             | 64,667               | 1,239                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 310                               | 1.600,026             | 66,049               | 1,265                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 320                               | 1.651,641             | 67,431               | 1,292                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 330                               | 1.703,256             | 68,813               | 1,318                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 340                               | 1.754,870             | 70,195               | 1,345                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 350                               | 1.806,485             | 71,577               | 1,371                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 360                               | 1.858,100             | 72,959               | 1,397                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 370                               | 1.909,714             | 74,341               | 1,424                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 380                               | 1.961,329             | 75,723               | 1,450                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 390                               | 2.012,944             | 77,105               | 1,477                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 400                               | 2.064,558             | 78,487               | 1,503                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 410                               | 2.116,173             | 79,869               | 1,530                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 420                               | 2.167,788             | 81,251               | 1,556                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 430                               | 2.219,402             | 82,634               | 1,583                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 440                               | 2.271,017             | 84,016               | 1,609                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 450                               | 2.322,632             | 85,398               | 1,636                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 460                               | 2.374,246             | 86,780               | 1,662                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 470                               | 2.425,861             | 88,162               | 1,689                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 480                               | 2.477,476             | 89,544               | 1,715                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 490                               | 2.529,090             | 90,926               | 1,742                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 500                               | 2.580,705             | 92,308               | 1,768                          |
| <b>II</b> | <b>Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn</b> |                                   |                       |                      |                                |
| 1         | Rừng phục hồi                    | 10                                | 6,108                 | 4,838                | 0,093                          |
| 1         | Rừng phục hồi                    | 20                                | 10,180                | 7,160                | 0,137                          |
| 1         | Rừng phục hồi                    | 30                                | 15,270                | 9,482                | 0,182                          |
| 1         | Rừng phục hồi                    | 40                                | 20,360                | 11,804               | 0,226                          |
| 1         | Rừng phục hồi                    | 50                                | 25,450                | 14,126               | 0,271                          |
| 1         | Rừng phục hồi                    | 60                                | 30,540                | 16,448               | 0,315                          |
| 1         | Rừng phục hồi                    | 70                                | 35,630                | 18,770               | 0,360                          |
| 1         | Rừng phục hồi                    | 80                                | 40,720                | 21,092               | 0,404                          |
| 1         | Rừng phục hồi                    | 90                                | 45,810                | 23,414               | 0,448                          |
| 1         | Rừng phục hồi                    | 100                               | 50,900                | 25,736               | 0,493                          |
| 2         | Rừng nghèo                       | 10                                | 6,108                 | 4,838                | 0,093                          |
| 2         | Rừng nghèo                       | 20                                | 10,180                | 7,160                | 0,137                          |
| 2         | Rừng nghèo                       | 30                                | 15,270                | 9,482                | 0,182                          |

| TT                                    | Trạng thái                   | Trữ lượng<br>(m <sup>3</sup> /ha) | Giá trị bồi<br>thường | Giá quyền<br>sử dụng | Giá cho<br>thuê rừng<br>01 năm |
|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------------|
| 2                                     | Rừng nghèo                   | 40                                | 20,360                | 11,804               | 0,226                          |
| 2                                     | Rừng nghèo                   | 50                                | 25,450                | 14,126               | 0,271                          |
| 2                                     | Rừng nghèo                   | 60                                | 30,540                | 16,448               | 0,315                          |
| 2                                     | Rừng nghèo                   | 70                                | 35,630                | 18,770               | 0,360                          |
| 2                                     | Rừng nghèo                   | 80                                | 40,720                | 21,092               | 0,404                          |
| 2                                     | Rừng nghèo                   | 90                                | 45,810                | 23,414               | 0,448                          |
| 2                                     | Rừng nghèo                   | 100                               | 50,900                | 25,736               | 0,493                          |
| 3                                     | Rừng trung bình              | 100                               | 61,08                 | 25,758               | 0,493                          |
| 3                                     | Rừng trung bình              | 110                               | 55,991                | 28,080               | 0,538                          |
| 3                                     | Rừng trung bình              | 120                               | 61,081                | 30,402               | 0,582                          |
| 3                                     | Rừng trung bình              | 130                               | 66,172                | 32,724               | 0,627                          |
| 3                                     | Rừng trung bình              | 140                               | 71,262                | 35,046               | 0,671                          |
| 3                                     | Rừng trung bình              | 150                               | 76,353                | 37,368               | 0,716                          |
| 3                                     | Rừng trung bình              | 160                               | 81,443                | 39,689               | 0,760                          |
| 3                                     | Rừng trung bình              | 170                               | 86,534                | 42,011               | 0,805                          |
| 3                                     | Rừng trung bình              | 180                               | 91,624                | 44,333               | 0,849                          |
| 3                                     | Rừng trung bình              | 190                               | 96,715                | 46,655               | 0,894                          |
| 3                                     | Rừng trung bình              | 200                               | 101,805               | 48,977               | 0,938                          |
| <b>III Rừng gỗ tự nhiên ngập phèn</b> |                              |                                   |                       |                      |                                |
| 1                                     | Rừng phục hồi                | 10                                | 20,958                | 2,148                | 0,041                          |
| 1                                     | Rừng phục hồi                | 20                                | 34,930                | 3,944                | 0,076                          |
| 1                                     | Rừng phục hồi                | 30                                | 52,395                | 5,740                | 0,110                          |
| 1                                     | Rừng phục hồi                | 40                                | 69,860                | 7,536                | 0,144                          |
| 1                                     | Rừng phục hồi                | 50                                | 87,325                | 9,332                | 0,179                          |
| 1                                     | Rừng phục hồi                | 60                                | 104,790               | 11,128               | 0,213                          |
| 1                                     | Rừng phục hồi                | 70                                | 122,255               | 12,924               | 0,248                          |
| 1                                     | Rừng phục hồi                | 80                                | 139,720               | 14,720               | 0,282                          |
| 1                                     | Rừng phục hồi                | 90                                | 157,185               | 16,516               | 0,316                          |
| 1                                     | Rừng phục hồi                | 100                               | 174,650               | 18,312               | 0,351                          |
| 2                                     | Rừng nghèo                   | 10                                | 20,958                | 2,148                | 0,041                          |
| 2                                     | Rừng nghèo                   | 20                                | 34,930                | 3,944                | 0,076                          |
| 2                                     | Rừng nghèo                   | 30                                | 52,395                | 5,740                | 0,110                          |
| 2                                     | Rừng nghèo                   | 40                                | 69,860                | 7,536                | 0,144                          |
| 2                                     | Rừng nghèo                   | 50                                | 87,325                | 9,332                | 0,179                          |
| 2                                     | Rừng nghèo                   | 60                                | 104,790               | 11,128               | 0,213                          |
| 2                                     | Rừng nghèo                   | 70                                | 122,255               | 12,924               | 0,248                          |
| 2                                     | Rừng nghèo                   | 80                                | 139,720               | 14,720               | 0,282                          |
| 2                                     | Rừng nghèo                   | 90                                | 157,185               | 16,516               | 0,316                          |
| 2                                     | Rừng nghèo                   | 100                               | 174,650               | 18,312               | 0,351                          |
| <b>B</b>                              | <b>Rừng trồng</b>            |                                   |                       |                      |                                |
| <b>I</b>                              | <b>Từ 6 năm tuổi trở lên</b> |                                   |                       |                      |                                |

| TT | Trạng thái | Trữ lượng<br>(m <sup>3</sup> /ha) | Giá trị bồi<br>thường | Giá quyền<br>sử dụng | Giá cho<br>thuê rừng<br>01 năm |
|----|------------|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------------|
| 1  | Bạch đàn   | 10                                | 16,008                | 2,509                | 0,048                          |
| 1  | Bạch đàn   | 20                                | 26,680                | 4,720                | 0,090                          |
| 1  | Bạch đàn   | 30                                | 40,021                | 6,930                | 0,133                          |
| 1  | Bạch đàn   | 40                                | 53,361                | 9,141                | 0,175                          |
| 1  | Bạch đàn   | 50                                | 66,701                | 11,351               | 0,217                          |
| 1  | Bạch đàn   | 60                                | 80,041                | 13,562               | 0,260                          |
| 1  | Bạch đàn   | 70                                | 93,382                | 15,772               | 0,302                          |
| 1  | Bạch đàn   | 80                                | 106,722               | 17,983               | 0,344                          |
| 1  | Bạch đàn   | 90                                | 120,062               | 20,193               | 0,387                          |
| 1  | Bạch đàn   | 100                               | 133,402               | 22,404               | 0,429                          |
| 1  | Bạch đàn   | 110                               | 146,743               | 24,614               | 0,471                          |
| 1  | Bạch đàn   | 120                               | 160,083               | 26,825               | 0,514                          |
| 1  | Bạch đàn   | 130                               | 173,423               | 29,035               | 0,556                          |
| 1  | Bạch đàn   | 140                               | 186,763               | 31,246               | 0,598                          |
| 1  | Bạch đàn   | 150                               | 200,104               | 33,456               | 0,641                          |
| 1  | Bạch đàn   | 160                               | 213,444               | 35,667               | 0,683                          |
| 1  | Bạch đàn   | 170                               | 226,784               | 37,877               | 0,725                          |
| 1  | Bạch đàn   | 180                               | 240,124               | 40,088               | 0,768                          |
| 1  | Bạch đàn   | 190                               | 253,465               | 42,298               | 0,810                          |
| 1  | Bạch đàn   | 200                               | 266,805               | 44,509               | 0,853                          |
| 2  | Keo        | 10                                | 11,058                | 2,178                | 0,042                          |
| 2  | Keo        | 20                                | 18,430                | 4,057                | 0,078                          |
| 2  | Keo        | 30                                | 27,646                | 5,936                | 0,114                          |
| 2  | Keo        | 40                                | 36,861                | 7,815                | 0,150                          |
| 2  | Keo        | 50                                | 46,076                | 9,694                | 0,186                          |
| 2  | Keo        | 60                                | 55,291                | 11,572               | 0,222                          |
| 2  | Keo        | 70                                | 64,507                | 13,451               | 0,258                          |
| 2  | Keo        | 80                                | 73,722                | 15,330               | 0,294                          |
| 2  | Keo        | 90                                | 82,937                | 17,209               | 0,330                          |
| 2  | Keo        | 100                               | 92,152                | 19,088               | 0,366                          |
| 2  | Keo        | 110                               | 101,368               | 20,967               | 0,402                          |
| 2  | Keo        | 120                               | 110,583               | 22,846               | 0,438                          |
| 2  | Keo        | 130                               | 119,798               | 24,725               | 0,474                          |
| 2  | Keo        | 140                               | 129,013               | 26,604               | 0,510                          |
| 2  | Keo        | 150                               | 138,229               | 28,483               | 0,546                          |
| 2  | Keo        | 160                               | 147,444               | 30,361               | 0,582                          |
| 2  | Keo        | 170                               | 156,659               | 32,240               | 0,618                          |
| 2  | Keo        | 180                               | 165,874               | 34,119               | 0,654                          |
| 2  | Keo        | 190                               | 175,090               | 35,998               | 0,690                          |
| 2  | Keo        | 200                               | 184,305               | 37,877               | 0,725                          |
| 3  | Đước       | 10                                | 14,358                | 5,512                | 0,106                          |

| TT | Trạng thái | Trữ lượng<br>(m <sup>3</sup> /ha) | Giá trị bồi<br>thường | Giá quyền<br>sử dụng | Giá cho<br>thuê rừng<br>01 năm |
|----|------------|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------------|
| 3  | Đước       | 20                                | 23,930                | 8,561                | 0,164                          |
| 3  | Đước       | 30                                | 35,896                | 11,609               | 0,222                          |
| 3  | Đước       | 40                                | 47,861                | 14,658               | 0,281                          |
| 3  | Đước       | 50                                | 59,826                | 17,707               | 0,339                          |
| 3  | Đước       | 60                                | 71,791                | 20,755               | 0,398                          |
| 3  | Đước       | 70                                | 83,757                | 23,804               | 0,456                          |
| 3  | Đước       | 80                                | 95,722                | 26,852               | 0,514                          |
| 3  | Đước       | 90                                | 107,687               | 29,901               | 0,573                          |
| 3  | Đước       | 100                               | 119,652               | 32,950               | 0,631                          |
| 3  | Đước       | 110                               | 131,618               | 35,998               | 0,690                          |
| 3  | Đước       | 120                               | 143,583               | 39,047               | 0,748                          |
| 3  | Đước       | 130                               | 155,548               | 42,096               | 0,806                          |
| 3  | Đước       | 140                               | 167,513               | 45,144               | 0,865                          |
| 3  | Đước       | 150                               | 179,479               | 48,193               | 0,923                          |
| 3  | Đước       | 160                               | 191,444               | 51,241               | 0,981                          |
| 3  | Đước       | 170                               | 203,409               | 54,290               | 1,040                          |
| 3  | Đước       | 180                               | 215,374               | 57,339               | 1,098                          |
| 3  | Đước       | 190                               | 227,340               | 60,387               | 1,157                          |
| 3  | Đước       | 200                               | 239,305               | 63,436               | 1,215                          |
| 4  | Mắm        | 10                                | 6,108                 | 4,835                | 0,093                          |
| 4  | Mắm        | 20                                | 10,180                | 7,207                | 0,138                          |
| 4  | Mắm        | 30                                | 15,271                | 9,578                | 0,183                          |
| 4  | Mắm        | 40                                | 20,361                | 11,950               | 0,229                          |
| 4  | Mắm        | 50                                | 25,451                | 14,322               | 0,274                          |
| 4  | Mắm        | 60                                | 30,541                | 16,693               | 0,320                          |
| 4  | Mắm        | 70                                | 35,632                | 19,065               | 0,365                          |
| 4  | Mắm        | 80                                | 40,722                | 21,437               | 0,411                          |
| 4  | Mắm        | 90                                | 45,812                | 23,808               | 0,456                          |
| 4  | Mắm        | 100                               | 50,902                | 26,180               | 0,501                          |
| 4  | Mắm        | 110                               | 55,993                | 28,552               | 0,547                          |
| 4  | Mắm        | 120                               | 61,083                | 30,924               | 0,592                          |
| 4  | Mắm        | 130                               | 66,173                | 33,295               | 0,638                          |
| 4  | Mắm        | 140                               | 71,263                | 35,667               | 0,683                          |
| 4  | Mắm        | 150                               | 76,354                | 38,039               | 0,729                          |
| 4  | Mắm        | 160                               | 81,444                | 40,410               | 0,774                          |
| 4  | Mắm        | 170                               | 86,534                | 42,782               | 0,819                          |
| 4  | Mắm        | 180                               | 91,624                | 45,154               | 0,865                          |
| 4  | Mắm        | 190                               | 96,715                | 47,525               | 0,910                          |
| 4  | Mắm        | 200                               | 101,805               | 49,897               | 0,956                          |
| 5  | Tràm       | 10                                | 20,958                | 2,095                | 0,040                          |
| 5  | Tràm       | 20                                | 34,930                | 3,891                | 0,075                          |

| TT        | Trạng thái             | Trữ lượng<br>(m <sup>3</sup> /ha) | Giá trị bồi<br>thường | Giá quyền<br>sử dụng | Giá cho<br>thuê rừng<br>01 năm |
|-----------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------------|
| 5         | Tràm                   | 30                                | 52,396                | 5,687                | 0,109                          |
| 5         | Tràm                   | 40                                | 69,861                | 7,483                | 0,143                          |
| 5         | Tràm                   | 50                                | 87,326                | 9,279                | 0,178                          |
| 5         | Tràm                   | 60                                | 104,791               | 11,075               | 0,212                          |
| 5         | Tràm                   | 70                                | 122,257               | 12,871               | 0,247                          |
| 5         | Tràm                   | 80                                | 139,722               | 14,667               | 0,281                          |
| 5         | Tràm                   | 90                                | 157,187               | 16,463               | 0,315                          |
| 5         | Tràm                   | 100                               | 174,652               | 18,259               | 0,350                          |
| 5         | Tràm                   | 110                               | 192,118               | 20,056               | 0,384                          |
| 5         | Tràm                   | 120                               | 209,583               | 21,852               | 0,419                          |
| 5         | Tràm                   | 130                               | 227,048               | 23,648               | 0,453                          |
| 5         | Tràm                   | 140                               | 244,513               | 25,444               | 0,487                          |
| 5         | Tràm                   | 150                               | 261,979               | 27,240               | 0,522                          |
| 5         | Tràm                   | 160                               | 279,444               | 29,036               | 0,556                          |
| 5         | Tràm                   | 170                               | 296,909               | 30,832               | 0,591                          |
| 5         | Tràm                   | 180                               | 314,374               | 32,628               | 0,625                          |
| 5         | Tràm                   | 190                               | 331,840               | 34,424               | 0,659                          |
| 5         | Tràm                   | 200                               | 349,305               | 36,220               | 0,694                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 10                                | 126,558               | 2,350                | 0,045                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 20                                | 210,930               | 4,401                | 0,084                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 30                                | 316,396               | 6,453                | 0,124                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 40                                | 421,861               | 8,504                | 0,163                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 50                                | 527,326               | 10,555               | 0,202                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 60                                | 632,791               | 12,607               | 0,241                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 70                                | 738,257               | 14,658               | 0,281                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 80                                | 843,722               | 16,710               | 0,320                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 90                                | 949,187               | 18,761               | 0,359                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 100                               | 1.054,652             | 20,812               | 0,399                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 110                               | 1.160,118             | 22,864               | 0,438                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 120                               | 1.265,583             | 24,915               | 0,477                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 130                               | 1.371,048             | 26,966               | 0,517                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 140                               | 1.476,513             | 29,018               | 0,556                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 150                               | 1.581,979             | 31,069               | 0,595                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 160                               | 1.687,444             | 33,121               | 0,634                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 170                               | 1.792,909             | 35,172               | 0,674                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 180                               | 1.898,374             | 37,223               | 0,713                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 190                               | 2.003,840             | 39,275               | 0,752                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 200                               | 2.109,305             | 41,326               | 0,792                          |
| <b>II</b> | <b>Dưới 6 năm tuổi</b> |                                   |                       |                      |                                |
| <b>1</b>  | <b>Bạch đàn</b>        |                                   |                       |                      |                                |
| -         | 1 năm tuổi             |                                   | 32,238                | 5,373                | 0,103                          |

| TT       | Trạng thái                 | Trữ lượng<br>(m <sup>3</sup> /ha) | Giá trị bồi<br>thường | Giá quyền<br>sử dụng | Giá cho<br>thuê rừng<br>01 năm |
|----------|----------------------------|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------------|
| -        | 2 năm tuổi                 |                                   | 47,532                | 7,922                | 0,152                          |
| -        | 3 năm tuổi                 |                                   | 61,386                | 10,231               | 0,196                          |
| -        | 4 năm tuổi                 |                                   | 72,408                | 12,068               | 0,231                          |
| -        | 5 năm tuổi                 |                                   | 80,478                | 13,413               | 0,257                          |
| <b>2</b> | <b>Keo</b>                 |                                   |                       |                      |                                |
| -        | 1 năm tuổi                 |                                   | 30,948                | 5,158                | 0,099                          |
| -        | 2 năm tuổi                 |                                   | 44,856                | 7,476                | 0,143                          |
| -        | 3 năm tuổi                 |                                   | 57,222                | 9,537                | 0,183                          |
| -        | 4 năm tuổi                 |                                   | 67,932                | 11,322               | 0,217                          |
| -        | 5 năm tuổi                 |                                   | 74,286                | 12,381               | 0,237                          |
| <b>3</b> | <b>Đước</b>                |                                   |                       |                      |                                |
| -        | 1 năm tuổi                 |                                   | 36,102                | 6,017                | 0,115                          |
| -        | 2 năm tuổi                 |                                   | 63,294                | 10,549               | 0,202                          |
| -        | 3 năm tuổi                 |                                   | 87,348                | 14,558               | 0,279                          |
| -        | 4 năm tuổi                 |                                   | 100,302               | 16,717               | 0,320                          |
| -        | 5 năm tuổi                 |                                   | 111,144               | 18,524               | 0,355                          |
| <b>4</b> | <b>Mắm</b>                 |                                   |                       |                      |                                |
| -        | 1 năm tuổi                 |                                   | 38,04                 | 6,340                | 0,121                          |
| -        | 2 năm tuổi                 |                                   | 59,568                | 9,928                | 0,190                          |
| -        | 3 năm tuổi                 |                                   | 81,414                | 13,569               | 0,260                          |
| -        | 4 năm tuổi                 |                                   | 93,924                | 15,654               | 0,300                          |
| -        | 5 năm tuổi                 |                                   | 112,602               | 18,767               | 0,359                          |
| <b>5</b> | <b>Tràm</b>                |                                   |                       |                      |                                |
| -        | 1 năm tuổi                 |                                   | 41,904                | 6,984                | 0,134                          |
| -        | 2 năm tuổi                 |                                   | 68,238                | 11,373               | 0,218                          |
| -        | 3 năm tuổi                 |                                   | 88,794                | 14,799               | 0,283                          |
| -        | 4 năm tuổi                 |                                   | 101,856               | 16,976               | 0,325                          |
| -        | 5 năm tuổi                 |                                   | 110,73                | 18,455               | 0,353                          |
| <b>6</b> | <b>Các loài cây gỗ lớn</b> |                                   |                       |                      |                                |
| -        | 1 năm tuổi                 |                                   | 59,958                | 9,993                | 0,191                          |
| -        | 2 năm tuổi                 |                                   | 81,828                | 13,638               | 0,261                          |
| -        | 3 năm tuổi                 |                                   | 99,534                | 16,589               | 0,318                          |
| -        | 4 năm tuổi                 |                                   | 113,394               | 18,899               | 0,362                          |
| -        | 5 năm tuổi                 |                                   | 124,518               | 20,753               | 0,398                          |

*Phu*



## PHỤ LỤC II: Giá rừng phòng hộ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 152/2015/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng/ha

| TT       | Trạng thái                                          | Trữ lượng<br>(m <sup>3</sup> /ha) | Giá trị bồi<br>thường | Giá quyền<br>sử dụng | Giá cho<br>thuê rừng<br>01 năm |
|----------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------------|
| <b>A</b> | <b>Rừng tự nhiên</b>                                |                                   |                       |                      |                                |
| <b>I</b> | <b>Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh</b> |                                   |                       |                      |                                |
| 1        | Rừng phục hồi                                       | 10                                | 26,328                | 12,160               | 0,233                          |
| 1        | Rừng phục hồi                                       | 20                                | 52,643                | 14,662               | 0,281                          |
| 1        | Rừng phục hồi                                       | 30                                | 78,958                | 17,164               | 0,329                          |
| 1        | Rừng phục hồi                                       | 40                                | 105,273               | 19,666               | 0,377                          |
| 1        | Rừng phục hồi                                       | 50                                | 131,588               | 22,168               | 0,425                          |
| 1        | Rừng phục hồi                                       | 60                                | 157,904               | 24,670               | 0,473                          |
| 1        | Rừng phục hồi                                       | 70                                | 184,219               | 27,172               | 0,520                          |
| 1        | Rừng phục hồi                                       | 80                                | 210,534               | 29,674               | 0,568                          |
| 1        | Rừng phục hồi                                       | 90                                | 236,849               | 32,176               | 0,616                          |
| 1        | Rừng phục hồi                                       | 100                               | 263,164               | 34,678               | 0,664                          |
| 2        | Rừng nghèo kiệt                                     | 10                                | 37,46                 | 12,880               | 0,247                          |
| 2        | Rừng nghèo kiệt                                     | 20                                | 59,921                | 16,107               | 0,309                          |
| 2        | Rừng nghèo kiệt                                     | 30                                | 89,874                | 19,334               | 0,370                          |
| 2        | Rừng nghèo kiệt                                     | 40                                | 119,827               | 22,561               | 0,432                          |
| 2        | Rừng nghèo kiệt                                     | 50                                | 149,780               | 25,788               | 0,494                          |
| 3        | Rừng nghèo                                          | 50                                | 234,66                | 25,937               | 0,497                          |
| 3        | Rừng nghèo                                          | 60                                | 225,264               | 27,859               | 0,534                          |
| 3        | Rừng nghèo                                          | 70                                | 262,800               | 29,781               | 0,570                          |
| 3        | Rừng nghèo                                          | 80                                | 300,336               | 31,703               | 0,607                          |
| 3        | Rừng nghèo                                          | 90                                | 337,872               | 33,625               | 0,644                          |
| 3        | Rừng nghèo                                          | 100                               | 375,408               | 35,547               | 0,681                          |
| 4        | Rừng trung bình                                     | 100                               | 470,475               | 36,621               | 0,701                          |
| 4        | Rừng trung bình                                     | 110                               | 414,024               | 37,975               | 0,727                          |
| 4        | Rừng trung bình                                     | 120                               | 451,668               | 39,328               | 0,753                          |
| 4        | Rừng trung bình                                     | 130                               | 489,312               | 40,682               | 0,779                          |
| 4        | Rừng trung bình                                     | 140                               | 526,956               | 42,035               | 0,805                          |
| 4        | Rừng trung bình                                     | 150                               | 564,600               | 43,389               | 0,831                          |
| 4        | Rừng trung bình                                     | 160                               | 602,244               | 44,742               | 0,857                          |
| 4        | Rừng trung bình                                     | 170                               | 639,888               | 46,096               | 0,883                          |
| 4        | Rừng trung bình                                     | 180                               | 677,532               | 47,449               | 0,909                          |
| 4        | Rừng trung bình                                     | 190                               | 715,176               | 48,803               | 0,935                          |
| 4        | Rừng trung bình                                     | 200                               | 752,820               | 50,156               | 0,961                          |
| 5        | Rừng giàu                                           | 200                               | 1.032,27              | 50,846               | 0,974                          |
| 5        | Rừng giàu                                           | 210                               | 867,104               | 52,228               | 1,000                          |
| 5        | Rừng giàu                                           | 220                               | 908,395               | 53,610               | 1,027                          |
| 5        | Rừng giàu                                           | 230                               | 949,687               | 54,992               | 1,053                          |
| 5        | Rừng giàu                                           | 240                               | 990,979               | 56,374               | 1,080                          |

| TT        | Trạng thái                       | Trữ lượng<br>(m <sup>3</sup> /ha) | Giá trị bồi<br>thường | Giá quyền<br>sử dụng | Giá cho<br>thuê rừng<br>01 năm |
|-----------|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------------|
| 5         | Rừng giàu                        | 250                               | 1.032,271             | 57,756               | 1,106                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 260                               | 1.073,562             | 59,138               | 1,133                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 270                               | 1.114,854             | 60,520               | 1,159                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 280                               | 1.156,146             | 61,903               | 1,186                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 290                               | 1.197,438             | 63,285               | 1,212                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 300                               | 1.238,729             | 64,667               | 1,239                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 310                               | 1.280,021             | 66,049               | 1,265                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 320                               | 1.321,313             | 67,431               | 1,292                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 330                               | 1.362,605             | 68,813               | 1,318                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 340                               | 1.403,896             | 70,195               | 1,345                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 350                               | 1.445,188             | 71,577               | 1,371                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 360                               | 1.486,480             | 72,959               | 1,397                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 370                               | 1.527,771             | 74,341               | 1,424                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 380                               | 1.569,063             | 75,723               | 1,450                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 390                               | 1.610,355             | 77,105               | 1,477                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 400                               | 1.651,647             | 78,487               | 1,503                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 410                               | 1.692,938             | 79,869               | 1,530                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 420                               | 1.734,230             | 81,251               | 1,556                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 430                               | 1.775,522             | 82,634               | 1,583                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 440                               | 1.816,814             | 84,016               | 1,609                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 450                               | 1.858,105             | 85,398               | 1,636                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 460                               | 1.899,397             | 86,780               | 1,662                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 470                               | 1.940,689             | 88,162               | 1,689                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 480                               | 1.981,981             | 89,544               | 1,715                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 490                               | 2.023,272             | 90,926               | 1,742                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 500                               | 2.064,564             | 92,308               | 1,768                          |
| <b>II</b> | <b>Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn</b> |                                   |                       |                      |                                |
| 1         | Rừng phục hồi                    | 10                                | 5,09                  | 4,838                | 0,093                          |
| 1         | Rừng phục hồi                    | 20                                | 8,144                 | 7,160                | 0,137                          |
| 1         | Rừng phục hồi                    | 30                                | 12,216                | 9,482                | 0,182                          |
| 1         | Rừng phục hồi                    | 40                                | 16,288                | 11,804               | 0,226                          |
| 1         | Rừng phục hồi                    | 50                                | 20,360                | 14,126               | 0,271                          |
| 1         | Rừng phục hồi                    | 60                                | 24,432                | 16,448               | 0,315                          |
| 1         | Rừng phục hồi                    | 70                                | 28,504                | 18,770               | 0,360                          |
| 1         | Rừng phục hồi                    | 80                                | 32,576                | 21,092               | 0,404                          |
| 1         | Rừng phục hồi                    | 90                                | 36,648                | 23,414               | 0,448                          |
| 1         | Rừng phục hồi                    | 100                               | 40,720                | 25,736               | 0,493                          |
| 2         | Rừng nghèo                       | 10                                | 5,09                  | 4,838                | 0,093                          |
| 2         | Rừng nghèo                       | 20                                | 8,144                 | 7,160                | 0,137                          |
| 2         | Rừng nghèo                       | 30                                | 12,216                | 9,482                | 0,182                          |
| 2         | Rừng nghèo                       | 40                                | 16,288                | 11,804               | 0,226                          |
| 2         | Rừng nghèo                       | 50                                | 20,360                | 14,126               | 0,271                          |
| 2         | Rừng nghèo                       | 60                                | 24,432                | 16,448               | 0,315                          |

| TT         | Trạng thái                        | Trữ lượng<br>(m <sup>3</sup> /ha) | Giá trị bồi<br>thường | Giá quyền<br>sử dụng | Giá cho<br>thuê rừng<br>01 năm |
|------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------------|
| 2          | Rừng nghèo                        | 70                                | 28,504                | 18,770               | 0,360                          |
| 2          | Rừng nghèo                        | 80                                | 32,576                | 21,092               | 0,404                          |
| 2          | Rừng nghèo                        | 90                                | 36,648                | 23,414               | 0,448                          |
| 2          | Rừng nghèo                        | 100                               | 40,720                | 25,736               | 0,493                          |
| 3          | Rừng trung bình                   | 100                               | 50,9                  | 25,758               | 0,493                          |
| 3          | Rừng trung bình                   | 110                               | 44,792                | 28,080               | 0,538                          |
| 3          | Rừng trung bình                   | 120                               | 48,865                | 30,402               | 0,582                          |
| 3          | Rừng trung bình                   | 130                               | 52,937                | 32,724               | 0,627                          |
| 3          | Rừng trung bình                   | 140                               | 57,010                | 35,046               | 0,671                          |
| 3          | Rừng trung bình                   | 150                               | 61,082                | 37,368               | 0,716                          |
| 3          | Rừng trung bình                   | 160                               | 65,154                | 39,689               | 0,760                          |
| 3          | Rừng trung bình                   | 170                               | 69,227                | 42,011               | 0,805                          |
| 3          | Rừng trung bình                   | 180                               | 73,299                | 44,333               | 0,849                          |
| 3          | Rừng trung bình                   | 190                               | 77,372                | 46,655               | 0,894                          |
| 3          | Rừng trung bình                   | 200                               | 81,444                | 48,977               | 0,938                          |
| <b>III</b> | <b>Rừng gỗ tự nhiên ngập phèn</b> |                                   |                       |                      |                                |
| 1          | Rừng phục hồi                     | 10                                | 17,465                | 2,148                | 0,041                          |
| 1          | Rừng phục hồi                     | 20                                | 27,944                | 3,944                | 0,076                          |
| 1          | Rừng phục hồi                     | 30                                | 41,916                | 5,740                | 0,110                          |
| 1          | Rừng phục hồi                     | 40                                | 55,888                | 7,536                | 0,144                          |
| 1          | Rừng phục hồi                     | 50                                | 69,860                | 9,332                | 0,179                          |
| 1          | Rừng phục hồi                     | 60                                | 83,832                | 11,128               | 0,213                          |
| 1          | Rừng phục hồi                     | 70                                | 97,804                | 12,924               | 0,248                          |
| 1          | Rừng phục hồi                     | 80                                | 111,776               | 14,720               | 0,282                          |
| 1          | Rừng phục hồi                     | 90                                | 125,748               | 16,516               | 0,316                          |
| 1          | Rừng phục hồi                     | 100                               | 139,720               | 18,312               | 0,351                          |
| 2          | Rừng nghèo                        | 10                                | 17,465                | 2,148                | 0,041                          |
| 2          | Rừng nghèo                        | 20                                | 27,944                | 3,944                | 0,076                          |
| 2          | Rừng nghèo                        | 30                                | 41,916                | 5,740                | 0,110                          |
| 2          | Rừng nghèo                        | 40                                | 55,888                | 7,536                | 0,144                          |
| 2          | Rừng nghèo                        | 50                                | 69,860                | 9,332                | 0,179                          |
| 2          | Rừng nghèo                        | 60                                | 83,832                | 11,128               | 0,213                          |
| 2          | Rừng nghèo                        | 70                                | 97,804                | 12,924               | 0,248                          |
| 2          | Rừng nghèo                        | 80                                | 111,776               | 14,720               | 0,282                          |
| 2          | Rừng nghèo                        | 90                                | 125,748               | 16,516               | 0,316                          |
| 2          | Rừng nghèo                        | 100                               | 139,720               | 18,312               | 0,351                          |
| <b>B</b>   | <b>Rừng trồng</b>                 |                                   |                       |                      |                                |
| <b>I</b>   | <b>Từ 6 năm tuổi trở lên</b>      |                                   |                       |                      |                                |
| 1          | Bạch đàn                          | 10                                | 13,34                 | 2,509                | 0,048                          |
| 1          | Bạch đàn                          | 20                                | 21,344                | 4,720                | 0,090                          |
| 1          | Bạch đàn                          | 30                                | 32,016                | 6,930                | 0,133                          |
| 1          | Bạch đàn                          | 40                                | 42,689                | 9,141                | 0,175                          |
| 1          | Bạch đàn                          | 50                                | 53,361                | 11,351               | 0,217                          |

KIẾN

| TT | Trạng thái | Trữ lượng<br>(m <sup>3</sup> /ha) | Giá trị bồi<br>thường | Giá quyền<br>sử dụng | Giá cho<br>thuê rừng<br>01 năm |
|----|------------|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------------|
| 1  | Bạch đàn   | 60                                | 64,033                | 13,562               | 0,260                          |
| 1  | Bạch đàn   | 70                                | 74,705                | 15,772               | 0,302                          |
| 1  | Bạch đàn   | 80                                | 85,377                | 17,983               | 0,344                          |
| 1  | Bạch đàn   | 90                                | 96,050                | 20,193               | 0,387                          |
| 1  | Bạch đàn   | 100                               | 106,722               | 22,404               | 0,429                          |
| 1  | Bạch đàn   | 110                               | 117,394               | 24,614               | 0,471                          |
| 1  | Bạch đàn   | 120                               | 128,066               | 26,825               | 0,514                          |
| 1  | Bạch đàn   | 130                               | 138,739               | 29,035               | 0,556                          |
| 1  | Bạch đàn   | 140                               | 149,411               | 31,246               | 0,598                          |
| 1  | Bạch đàn   | 150                               | 160,083               | 33,456               | 0,641                          |
| 1  | Bạch đàn   | 160                               | 170,755               | 35,667               | 0,683                          |
| 1  | Bạch đàn   | 170                               | 181,427               | 37,877               | 0,725                          |
| 1  | Bạch đàn   | 180                               | 192,100               | 40,088               | 0,768                          |
| 1  | Bạch đàn   | 190                               | 202,772               | 42,298               | 0,810                          |
| 1  | Bạch đàn   | 200                               | 213,444               | 44,509               | 0,853                          |
| 2  | Keo        | 10                                | 9,215                 | 2,178                | 0,042                          |
| 2  | Keo        | 20                                | 14,744                | 4,057                | 0,078                          |
| 2  | Keo        | 30                                | 22,116                | 5,936                | 0,114                          |
| 2  | Keo        | 40                                | 29,489                | 7,815                | 0,150                          |
| 2  | Keo        | 50                                | 36,861                | 9,694                | 0,186                          |
| 2  | Keo        | 60                                | 44,233                | 11,572               | 0,222                          |
| 2  | Keo        | 70                                | 51,605                | 13,451               | 0,258                          |
| 2  | Keo        | 80                                | 58,977                | 15,330               | 0,294                          |
| 2  | Keo        | 90                                | 66,350                | 17,209               | 0,330                          |
| 2  | Keo        | 100                               | 73,722                | 19,088               | 0,366                          |
| 2  | Keo        | 110                               | 81,094                | 20,967               | 0,402                          |
| 2  | Keo        | 120                               | 88,466                | 22,846               | 0,438                          |
| 2  | Keo        | 130                               | 95,839                | 24,725               | 0,474                          |
| 2  | Keo        | 140                               | 103,211               | 26,604               | 0,510                          |
| 2  | Keo        | 150                               | 110,583               | 28,483               | 0,546                          |
| 2  | Keo        | 160                               | 117,955               | 30,361               | 0,582                          |
| 2  | Keo        | 170                               | 125,327               | 32,240               | 0,618                          |
| 2  | Keo        | 180                               | 132,700               | 34,119               | 0,654                          |
| 2  | Keo        | 190                               | 140,072               | 35,998               | 0,690                          |
| 2  | Keo        | 200                               | 147,444               | 37,877               | 0,725                          |
| 3  | Đước       | 10                                | 11,965                | 5,512                | 0,106                          |
| 3  | Đước       | 20                                | 19,144                | 8,561                | 0,164                          |
| 3  | Đước       | 30                                | 28,716                | 11,609               | 0,222                          |
| 3  | Đước       | 40                                | 38,289                | 14,658               | 0,281                          |
| 3  | Đước       | 50                                | 47,861                | 17,707               | 0,339                          |
| 3  | Đước       | 60                                | 57,433                | 20,755               | 0,398                          |
| 3  | Đước       | 70                                | 67,005                | 23,804               | 0,456                          |
| 3  | Đước       | 80                                | 76,577                | 26,852               | 0,514                          |

| TT | Trạng thái | Trữ lượng<br>(m <sup>3</sup> /ha) | Giá trị bồi<br>thường | Giá quyền<br>sử dụng | Giá cho<br>thuê rừng<br>01 năm |
|----|------------|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------------|
| 3  | Đước       | 90                                | 86,150                | 29,901               | 0,573                          |
| 3  | Đước       | 100                               | 95,722                | 32,950               | 0,631                          |
| 3  | Đước       | 110                               | 105,294               | 35,998               | 0,690                          |
| 3  | Đước       | 120                               | 114,866               | 39,047               | 0,748                          |
| 3  | Đước       | 130                               | 124,439               | 42,096               | 0,806                          |
| 3  | Đước       | 140                               | 134,011               | 45,144               | 0,865                          |
| 3  | Đước       | 150                               | 143,583               | 48,193               | 0,923                          |
| 3  | Đước       | 160                               | 153,155               | 51,241               | 0,981                          |
| 3  | Đước       | 170                               | 162,727               | 54,290               | 1,040                          |
| 3  | Đước       | 180                               | 172,300               | 57,339               | 1,098                          |
| 3  | Đước       | 190                               | 181,872               | 60,387               | 1,157                          |
| 3  | Đước       | 200                               | 191,444               | 63,436               | 1,215                          |
| 4  | Mắm        | 10                                | 5,09                  | 4,835                | 0,093                          |
| 4  | Mắm        | 20                                | 8,144                 | 7,207                | 0,138                          |
| 4  | Mắm        | 30                                | 12,216                | 9,578                | 0,183                          |
| 4  | Mắm        | 40                                | 16,289                | 11,950               | 0,229                          |
| 4  | Mắm        | 50                                | 20,361                | 14,322               | 0,274                          |
| 4  | Mắm        | 60                                | 24,433                | 16,693               | 0,320                          |
| 4  | Mắm        | 70                                | 28,505                | 19,065               | 0,365                          |
| 4  | Mắm        | 80                                | 32,577                | 21,437               | 0,411                          |
| 4  | Mắm        | 90                                | 36,650                | 23,808               | 0,456                          |
| 4  | Mắm        | 100                               | 40,722                | 26,180               | 0,501                          |
| 4  | Mắm        | 110                               | 44,794                | 28,552               | 0,547                          |
| 4  | Mắm        | 120                               | 48,866                | 30,924               | 0,592                          |
| 4  | Mắm        | 130                               | 52,939                | 33,295               | 0,638                          |
| 4  | Mắm        | 140                               | 57,011                | 35,667               | 0,683                          |
| 4  | Mắm        | 150                               | 61,083                | 38,039               | 0,729                          |
| 4  | Mắm        | 160                               | 65,155                | 40,410               | 0,774                          |
| 4  | Mắm        | 170                               | 69,227                | 42,782               | 0,819                          |
| 4  | Mắm        | 180                               | 73,300                | 45,154               | 0,865                          |
| 4  | Mắm        | 190                               | 77,372                | 47,525               | 0,910                          |
| 4  | Mắm        | 200                               | 81,444                | 49,897               | 0,956                          |
| 5  | Tràm       | 10                                | 17,465                | 2,095                | 0,040                          |
| 5  | Tràm       | 20                                | 27,944                | 3,891                | 0,075                          |
| 5  | Tràm       | 30                                | 41,916                | 5,687                | 0,109                          |
| 5  | Tràm       | 40                                | 55,889                | 7,483                | 0,143                          |
| 5  | Tràm       | 50                                | 69,861                | 9,279                | 0,178                          |
| 5  | Tràm       | 60                                | 83,833                | 11,075               | 0,212                          |
| 5  | Tràm       | 70                                | 97,805                | 12,871               | 0,247                          |
| 5  | Tràm       | 80                                | 111,777               | 14,667               | 0,281                          |
| 5  | Tràm       | 90                                | 125,750               | 16,463               | 0,315                          |
| 5  | Tràm       | 100                               | 139,722               | 18,259               | 0,350                          |
| 5  | Tràm       | 110                               | 153,694               | 20,056               | 0,384                          |

| TT        | Trạng thái             | Trữ lượng<br>(m <sup>3</sup> /ha) | Giá trị bồi<br>thường | Giá quyền<br>sử dụng | Giá cho<br>thuê rừng<br>01 năm |
|-----------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------------|
| 5         | Tràm                   | 120                               | 167,666               | 21,852               | 0,419                          |
| 5         | Tràm                   | 130                               | 181,639               | 23,648               | 0,453                          |
| 5         | Tràm                   | 140                               | 195,611               | 25,444               | 0,487                          |
| 5         | Tràm                   | 150                               | 209,583               | 27,240               | 0,522                          |
| 5         | Tràm                   | 160                               | 223,555               | 29,036               | 0,556                          |
| 5         | Tràm                   | 170                               | 237,527               | 30,832               | 0,591                          |
| 5         | Tràm                   | 180                               | 251,500               | 32,628               | 0,625                          |
| 5         | Tràm                   | 190                               | 265,472               | 34,424               | 0,659                          |
| 5         | Tràm                   | 200                               | 279,444               | 36,220               | 0,694                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 10                                | 105,465               | 2,350                | 0,045                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 20                                | 168,744               | 4,401                | 0,084                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 30                                | 253,116               | 6,453                | 0,124                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 40                                | 337,489               | 8,504                | 0,163                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 50                                | 421,861               | 10,555               | 0,202                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 60                                | 506,233               | 12,607               | 0,241                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 70                                | 590,605               | 14,658               | 0,281                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 80                                | 674,977               | 16,710               | 0,320                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 90                                | 759,350               | 18,761               | 0,359                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 100                               | 843,722               | 20,812               | 0,399                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 110                               | 928,094               | 22,864               | 0,438                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 120                               | 1.012,466             | 24,915               | 0,477                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 130                               | 1.096,839             | 26,966               | 0,517                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 140                               | 1.181,211             | 29,018               | 0,556                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 150                               | 1.265,583             | 31,069               | 0,595                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 160                               | 1.349,955             | 33,121               | 0,634                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 170                               | 1.434,327             | 35,172               | 0,674                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 180                               | 1.518,700             | 37,223               | 0,713                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 190                               | 1.603,072             | 39,275               | 0,752                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 200                               | 1.687,444             | 41,326               | 0,792                          |
| <b>II</b> | <b>Dưới 6 năm tuổi</b> |                                   |                       |                      |                                |
| <b>1</b>  | <b>Bạch đàn</b>        |                                   |                       |                      |                                |
| -         | 1 năm tuổi             |                                   | 26,865                | 5,373                | 0,103                          |
| -         | 2 năm tuổi             |                                   | 39,61                 | 7,922                | 0,152                          |
| -         | 3 năm tuổi             |                                   | 51,155                | 10,231               | 0,196                          |
| -         | 4 năm tuổi             |                                   | 60,34                 | 12,068               | 0,231                          |
| -         | 5 năm tuổi             |                                   | 67,065                | 13,413               | 0,257                          |
| <b>2</b>  | <b>Keo</b>             |                                   |                       |                      |                                |
| -         | 1 năm tuổi             |                                   | 25,79                 | 5,158                | 0,099                          |
| -         | 2 năm tuổi             |                                   | 37,38                 | 7,476                | 0,143                          |
| -         | 3 năm tuổi             |                                   | 47,685                | 9,537                | 0,183                          |
| -         | 4 năm tuổi             |                                   | 56,61                 | 11,322               | 0,217                          |
| -         | 5 năm tuổi             |                                   | 61,905                | 12,381               | 0,237                          |
| <b>3</b>  | <b>Đước</b>            |                                   |                       |                      |                                |

| TT       | Trạng thái                 | Trữ lượng<br>(m <sup>3</sup> /ha) | Giá trị bồi<br>thường | Giá quyền<br>sử dụng | Giá cho<br>thuê rừng<br>01 năm |
|----------|----------------------------|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------------|
| -        | 1 năm tuổi                 |                                   | 30,085                | 6,017                | 0,115                          |
| -        | 2 năm tuổi                 |                                   | 52,745                | 10,549               | 0,202                          |
| -        | 3 năm tuổi                 |                                   | 72,79                 | 14,558               | 0,279                          |
| -        | 4 năm tuổi                 |                                   | 83,585                | 16,717               | 0,320                          |
| -        | 5 năm tuổi                 |                                   | 92,62                 | 18,524               | 0,355                          |
| <b>4</b> | <b>Mắm</b>                 |                                   |                       |                      |                                |
| -        | 1 năm tuổi                 |                                   | 31,7                  | 6,340                | 0,121                          |
| -        | 2 năm tuổi                 |                                   | 49,64                 | 9,928                | 0,190                          |
| -        | 3 năm tuổi                 |                                   | 67,845                | 13,569               | 0,260                          |
| -        | 4 năm tuổi                 |                                   | 78,27                 | 15,654               | 0,300                          |
| -        | 5 năm tuổi                 |                                   | 93,835                | 18,767               | 0,359                          |
| <b>5</b> | <b>Tràm</b>                |                                   |                       |                      |                                |
| -        | 1 năm tuổi                 |                                   | 34,92                 | 6,984                | 0,134                          |
| -        | 2 năm tuổi                 |                                   | 56,865                | 11,373               | 0,218                          |
| -        | 3 năm tuổi                 |                                   | 73,995                | 14,799               | 0,283                          |
| -        | 4 năm tuổi                 |                                   | 84,88                 | 16,976               | 0,325                          |
| -        | 5 năm tuổi                 |                                   | 92,275                | 18,455               | 0,353                          |
| <b>6</b> | <b>Các loài cây gỗ lớn</b> |                                   |                       |                      |                                |
| -        | 1 năm tuổi                 |                                   | 49,965                | 9,993                | 0,191                          |
| -        | 2 năm tuổi                 |                                   | 68,19                 | 13,638               | 0,261                          |
| -        | 3 năm tuổi                 |                                   | 82,945                | 16,589               | 0,318                          |
| -        | 4 năm tuổi                 |                                   | 94,495                | 18,899               | 0,362                          |
| -        | 5 năm tuổi                 |                                   | 103,765               | 20,753               | 0,398                          |



### PHỤ LỤC III: Giá rừng sản xuất

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng/ha

| TT       | Trạng thái                                          | Trữ lượng<br>(m <sup>3</sup> /ha) | Giá trị bồi<br>thường | Giá quyền<br>sử dụng | Giá cho<br>thuê rừng<br>01 năm |
|----------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------------|
| <b>A</b> | <b>Rừng tự nhiên</b>                                |                                   |                       |                      |                                |
| <b>I</b> | <b>Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh</b> |                                   |                       |                      |                                |
| 1        | Rừng phục hồi                                       | 10                                | 19,746                | 18,742               | 0,449                          |
| 1        | Rừng phục hồi                                       | 20                                | 39,482                | 27,823               | 0,666                          |
| 1        | Rừng phục hồi                                       | 30                                | 59,219                | 36,904               | 0,884                          |
| 1        | Rừng phục hồi                                       | 40                                | 78,955                | 45,984               | 1,101                          |
| 1        | Rừng phục hồi                                       | 50                                | 98,691                | 55,065               | 1,318                          |
| 1        | Rừng phục hồi                                       | 60                                | 118,428               | 64,146               | 1,536                          |
| 1        | Rừng phục hồi                                       | 70                                | 138,164               | 73,227               | 1,753                          |
| 1        | Rừng phục hồi                                       | 80                                | 157,900               | 82,307               | 1,971                          |
| 1        | Rừng phục hồi                                       | 90                                | 177,637               | 91,388               | 2,188                          |
| 1        | Rừng phục hồi                                       | 100                               | 197,373               | 100,469              | 2,405                          |
| 2        | Rừng nghèo kiệt                                     | 10                                | 29,968                | 20,372               | 0,488                          |
| 2        | Rừng nghèo kiệt                                     | 20                                | 44,941                | 31,087               | 0,744                          |
| 2        | Rừng nghèo kiệt                                     | 30                                | 67,406                | 41,803               | 1,001                          |
| 2        | Rừng nghèo kiệt                                     | 40                                | 89,870                | 52,518               | 1,257                          |
| 2        | Rừng nghèo kiệt                                     | 50                                | 112,335               | 63,233               | 1,514                          |
| 3        | Rừng nghèo                                          | 50                                | 187,728               | 72,869               | 1,745                          |
| 3        | Rừng nghèo                                          | 60                                | 168,948               | 84,175               | 2,015                          |
| 3        | Rừng nghèo                                          | 70                                | 197,100               | 95,481               | 2,286                          |
| 3        | Rừng nghèo                                          | 80                                | 225,252               | 106,787              | 2,557                          |
| 3        | Rừng nghèo                                          | 90                                | 253,404               | 118,093              | 2,827                          |
| 3        | Rừng nghèo                                          | 100                               | 281,556               | 129,399              | 3,098                          |
| 4        | Rừng trung bình                                     | 100                               | 376,38                | 130,716              | 3,130                          |
| 4        | Rừng trung bình                                     | 110                               | 310,518               | 141,481              | 3,387                          |
| 4        | Rừng trung bình                                     | 120                               | 338,751               | 152,245              | 3,645                          |
| 4        | Rừng trung bình                                     | 130                               | 366,984               | 163,010              | 3,903                          |
| 4        | Rừng trung bình                                     | 140                               | 395,217               | 173,774              | 4,161                          |
| 4        | Rừng trung bình                                     | 150                               | 423,450               | 184,539              | 4,418                          |
| 4        | Rừng trung bình                                     | 160                               | 451,683               | 195,303              | 4,676                          |
| 4        | Rừng trung bình                                     | 170                               | 479,916               | 206,068              | 4,934                          |
| 4        | Rừng trung bình                                     | 180                               | 508,149               | 216,832              | 5,191                          |
| 4        | Rừng trung bình                                     | 190                               | 536,382               | 227,597              | 5,449                          |
| 4        | Rừng trung bình                                     | 200                               | 564,615               | 238,361              | 5,707                          |
| 5        | Rừng giàu                                           | 200                               | 825,812               | 257,299              | 6,160                          |
| 5        | Rừng giàu                                           | 210                               | 650,328               | 269,004              | 6,441                          |
| 5        | Rừng giàu                                           | 220                               | 681,297               | 280,709              | 6,721                          |

| TT        | Trạng thái                       | Trữ lượng<br>(m <sup>3</sup> /ha) | Giá trị bồi<br>thường | Giá quyền<br>sử dụng | Giá cho<br>thuê rừng<br>01 năm |
|-----------|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------------|
| 5         | Rừng giàu                        | 230                               | 712,265               | 292,414              | 7,001                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 240                               | 743,234               | 304,119              | 7,281                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 250                               | 774,203               | 315,824              | 7,562                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 260                               | 805,172               | 327,529              | 7,842                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 270                               | 836,141               | 339,234              | 8,122                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 280                               | 867,109               | 350,939              | 8,402                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 290                               | 898,078               | 362,644              | 8,683                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 300                               | 929,047               | 374,349              | 8,963                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 310                               | 960,016               | 386,054              | 9,243                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 320                               | 990,985               | 397,759              | 9,523                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 330                               | 1.021,953             | 409,464              | 9,804                          |
| 5         | Rừng giàu                        | 340                               | 1.052,922             | 421,169              | 10,084                         |
| 5         | Rừng giàu                        | 350                               | 1.083,891             | 432,874              | 10,364                         |
| 5         | Rừng giàu                        | 360                               | 1.114,860             | 444,579              | 10,644                         |
| 5         | Rừng giàu                        | 370                               | 1.145,829             | 456,284              | 10,925                         |
| 5         | Rừng giàu                        | 380                               | 1.176,797             | 467,989              | 11,205                         |
| 5         | Rừng giàu                        | 390                               | 1.207,766             | 479,694              | 11,485                         |
| 5         | Rừng giàu                        | 400                               | 1.238,735             | 491,399              | 11,765                         |
| 5         | Rừng giàu                        | 410                               | 1.269,704             | 503,104              | 12,045                         |
| 5         | Rừng giàu                        | 420                               | 1.300,673             | 514,809              | 12,326                         |
| 5         | Rừng giàu                        | 430                               | 1.331,641             | 526,514              | 12,606                         |
| 5         | Rừng giàu                        | 440                               | 1.362,610             | 538,219              | 12,886                         |
| 5         | Rừng giàu                        | 450                               | 1.393,579             | 549,924              | 13,166                         |
| 5         | Rừng giàu                        | 460                               | 1.424,548             | 561,629              | 13,447                         |
| 5         | Rừng giàu                        | 470                               | 1.455,517             | 573,334              | 13,727                         |
| 5         | Rừng giàu                        | 480                               | 1.486,485             | 585,039              | 14,007                         |
| 5         | Rừng giàu                        | 490                               | 1.517,454             | 596,744              | 14,287                         |
| 5         | Rừng giàu                        | 500                               | 1.548,423             | 608,449              | 14,568                         |
| <b>II</b> | <b>Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn</b> |                                   |                       |                      |                                |
| 1         | Rừng phục hồi                    | 10                                | 4,072                 | 5,856                | 0,140                          |
| 1         | Rừng phục hồi                    | 20                                | 6,108                 | 9,196                | 0,220                          |
| 1         | Rừng phục hồi                    | 30                                | 9,162                 | 12,536               | 0,300                          |
| 1         | Rừng phục hồi                    | 40                                | 12,216                | 15,876               | 0,380                          |
| 1         | Rừng phục hồi                    | 50                                | 15,270                | 19,216               | 0,460                          |
| 1         | Rừng phục hồi                    | 60                                | 18,324                | 22,556               | 0,540                          |
| 1         | Rừng phục hồi                    | 70                                | 21,378                | 25,896               | 0,620                          |
| 1         | Rừng phục hồi                    | 80                                | 24,432                | 29,236               | 0,700                          |
| 1         | Rừng phục hồi                    | 90                                | 27,486                | 32,576               | 0,780                          |
| 1         | Rừng phục hồi                    | 100                               | 30,540                | 35,916               | 0,860                          |
| 2         | Rừng nghèo                       | 10                                | 4,072                 | 5,856                | 0,140                          |
| 2         | Rừng nghèo                       | 20                                | 6,108                 | 9,196                | 0,220                          |
| 2         | Rừng nghèo                       | 30                                | 9,162                 | 12,536               | 0,300                          |
| 2         | Rừng nghèo                       | 40                                | 12,216                | 15,876               | 0,380                          |

| TT                                    | Trạng thái      | Trữ lượng<br>(m <sup>3</sup> /ha) | Giá trị bồi<br>thường | Giá quyền<br>sử dụng | Giá cho<br>thuê rừng<br>01 năm |
|---------------------------------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------------|
| 2                                     | Rừng nghèo      | 50                                | 15,270                | 19,216               | 0,460                          |
| 2                                     | Rừng nghèo      | 60                                | 18,324                | 22,556               | 0,540                          |
| 2                                     | Rừng nghèo      | 70                                | 21,378                | 25,896               | 0,620                          |
| 2                                     | Rừng nghèo      | 80                                | 24,432                | 29,236               | 0,700                          |
| 2                                     | Rừng nghèo      | 90                                | 27,486                | 32,576               | 0,780                          |
| 2                                     | Rừng nghèo      | 100                               | 30,540                | 35,916               | 0,860                          |
| 3                                     | Rừng trung bình | 100                               | 40,72                 | 35,938               | 0,860                          |
| 3                                     | Rừng trung bình | 110                               | 33,594                | 39,278               | 0,940                          |
| 3                                     | Rừng trung bình | 120                               | 36,649                | 42,618               | 1,020                          |
| 3                                     | Rừng trung bình | 130                               | 39,703                | 45,958               | 1,100                          |
| 3                                     | Rừng trung bình | 140                               | 42,757                | 49,298               | 1,180                          |
| 3                                     | Rừng trung bình | 150                               | 45,812                | 52,638               | 1,260                          |
| 3                                     | Rừng trung bình | 160                               | 48,866                | 55,978               | 1,340                          |
| 3                                     | Rừng trung bình | 170                               | 51,920                | 59,318               | 1,420                          |
| 3                                     | Rừng trung bình | 180                               | 54,974                | 62,658               | 1,500                          |
| 3                                     | Rừng trung bình | 190                               | 58,029                | 65,998               | 1,580                          |
| 3                                     | Rừng trung bình | 200                               | 61,083                | 69,338               | 1,660                          |
| <b>III Rừng gỗ tự nhiên ngập phèn</b> |                 |                                   |                       |                      |                                |
| 1                                     | Rừng phục hồi   | 10                                | 13,972                | 5,641                | 0,135                          |
| 1                                     | Rừng phục hồi   | 20                                | 20,958                | 10,930               | 0,262                          |
| 1                                     | Rừng phục hồi   | 30                                | 31,437                | 16,219               | 0,388                          |
| 1                                     | Rừng phục hồi   | 40                                | 41,916                | 21,508               | 0,515                          |
| 1                                     | Rừng phục hồi   | 50                                | 52,395                | 26,797               | 0,642                          |
| 1                                     | Rừng phục hồi   | 60                                | 62,874                | 32,086               | 0,768                          |
| 1                                     | Rừng phục hồi   | 70                                | 73,353                | 37,375               | 0,895                          |
| 1                                     | Rừng phục hồi   | 80                                | 83,832                | 42,664               | 1,021                          |
| 1                                     | Rừng phục hồi   | 90                                | 94,311                | 47,953               | 1,148                          |
| 1                                     | Rừng phục hồi   | 100                               | 104,790               | 53,242               | 1,275                          |
| 2                                     | Rừng nghèo      | 10                                | 13,972                | 5,641                | 0,135                          |
| 2                                     | Rừng nghèo      | 20                                | 20,958                | 10,930               | 0,262                          |
| 2                                     | Rừng nghèo      | 30                                | 31,437                | 16,219               | 0,388                          |
| 2                                     | Rừng nghèo      | 40                                | 41,916                | 21,508               | 0,515                          |
| 2                                     | Rừng nghèo      | 50                                | 52,395                | 26,797               | 0,642                          |
| 2                                     | Rừng nghèo      | 60                                | 62,874                | 32,086               | 0,768                          |
| 2                                     | Rừng nghèo      | 70                                | 73,353                | 37,375               | 0,895                          |
| 2                                     | Rừng nghèo      | 80                                | 83,832                | 42,664               | 1,021                          |
| 2                                     | Rừng nghèo      | 90                                | 94,311                | 47,953               | 1,148                          |
| 2                                     | Rừng nghèo      | 100                               | 104,790               | 53,242               | 1,275                          |
| <b>B Rừng trồng</b>                   |                 |                                   |                       |                      |                                |
| <b>I Từ 6 năm tuổi trở lên</b>        |                 |                                   |                       |                      |                                |
| 1                                     | Bạch đàn        | 10                                | 8,004                 | 5,177                | 0,124                          |
| 1                                     | Bạch đàn        | 20                                | 10,672                | 10,056               | 0,241                          |
| 1                                     | Bạch đàn        | 30                                | 16,008                | 14,934               | 0,358                          |

| TT | Trạng thái | Trữ lượng<br>(m <sup>3</sup> /ha) | Giá trị bồi<br>thường | Giá quyền<br>sử dụng | Giá cho<br>thuê rừng<br>01 năm |
|----|------------|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------------|
| 1  | Bạch đàn   | 40                                | 21,344                | 19,813               | 0,474                          |
| 1  | Bạch đàn   | 50                                | 26,680                | 24,691               | 0,591                          |
| 1  | Bạch đàn   | 60                                | 32,017                | 29,570               | 0,708                          |
| 1  | Bạch đàn   | 70                                | 37,353                | 34,448               | 0,825                          |
| 1  | Bạch đàn   | 80                                | 42,689                | 39,327               | 0,942                          |
| 1  | Bạch đàn   | 90                                | 48,025                | 44,206               | 1,058                          |
| 1  | Bạch đàn   | 100                               | 53,361                | 49,084               | 1,175                          |
| 1  | Bạch đàn   | 110                               | 58,697                | 53,963               | 1,292                          |
| 1  | Bạch đàn   | 120                               | 64,033                | 58,841               | 1,409                          |
| 1  | Bạch đàn   | 130                               | 69,369                | 63,720               | 1,526                          |
| 1  | Bạch đàn   | 140                               | 74,705                | 68,599               | 1,642                          |
| 1  | Bạch đàn   | 150                               | 80,041                | 73,477               | 1,759                          |
| 1  | Bạch đàn   | 160                               | 85,378                | 78,356               | 1,876                          |
| 1  | Bạch đàn   | 170                               | 90,714                | 83,234               | 1,993                          |
| 1  | Bạch đàn   | 180                               | 96,050                | 88,113               | 2,110                          |
| 1  | Bạch đàn   | 190                               | 101,386               | 92,991               | 2,226                          |
| 1  | Bạch đàn   | 200                               | 106,722               | 97,870               | 2,343                          |
| 2  | Keo        | 10                                | 5,529                 | 4,021                | 0,096                          |
| 2  | Keo        | 20                                | 7,372                 | 7,743                | 0,185                          |
| 2  | Keo        | 30                                | 11,058                | 11,465               | 0,274                          |
| 2  | Keo        | 40                                | 14,744                | 15,187               | 0,364                          |
| 2  | Keo        | 50                                | 18,430                | 18,909               | 0,453                          |
| 2  | Keo        | 60                                | 22,117                | 22,631               | 0,542                          |
| 2  | Keo        | 70                                | 25,803                | 26,353               | 0,631                          |
| 2  | Keo        | 80                                | 29,489                | 30,075               | 0,720                          |
| 2  | Keo        | 90                                | 33,175                | 33,797               | 0,809                          |
| 2  | Keo        | 100                               | 36,861                | 37,519               | 0,898                          |
| 2  | Keo        | 110                               | 40,547                | 41,240               | 0,987                          |
| 2  | Keo        | 120                               | 44,233                | 44,962               | 1,077                          |
| 2  | Keo        | 130                               | 47,919                | 48,684               | 1,166                          |
| 2  | Keo        | 140                               | 51,605                | 52,406               | 1,255                          |
| 2  | Keo        | 150                               | 55,291                | 56,128               | 1,344                          |
| 2  | Keo        | 160                               | 58,978                | 59,850               | 1,433                          |
| 2  | Keo        | 170                               | 62,664                | 63,572               | 1,522                          |
| 2  | Keo        | 180                               | 66,350                | 67,294               | 1,611                          |
| 2  | Keo        | 190                               | 70,036                | 71,016               | 1,700                          |
| 2  | Keo        | 200                               | 73,722                | 74,738               | 1,789                          |
| 3  | Đước       | 10                                | 7,179                 | 7,905                | 0,189                          |
| 3  | Đước       | 20                                | 9,572                 | 13,347               | 0,320                          |
| 3  | Đước       | 30                                | 14,358                | 18,788               | 0,450                          |
| 3  | Đước       | 40                                | 19,144                | 24,230               | 0,580                          |
| 3  | Đước       | 50                                | 23,930                | 29,672               | 0,710                          |
| 3  | Đước       | 60                                | 28,717                | 35,113               | 0,841                          |

| TT | Trạng thái | Trữ lượng<br>(m <sup>3</sup> /ha) | Giá trị bồi<br>thường | Giá quyền<br>sử dụng | Giá cho<br>thuê rừng<br>01 năm |
|----|------------|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------------|
| 3  | Đước       | 70                                | 33,503                | 40,555               | 0,971                          |
| 3  | Đước       | 80                                | 38,289                | 45,997               | 1,101                          |
| 3  | Đước       | 90                                | 43,075                | 51,438               | 1,232                          |
| 3  | Đước       | 100                               | 47,861                | 56,880               | 1,362                          |
| 3  | Đước       | 110                               | 52,647                | 62,322               | 1,492                          |
| 3  | Đước       | 120                               | 57,433                | 67,764               | 1,622                          |
| 3  | Đước       | 130                               | 62,219                | 73,205               | 1,753                          |
| 3  | Đước       | 140                               | 67,005                | 78,647               | 1,883                          |
| 3  | Đước       | 150                               | 71,791                | 84,089               | 2,013                          |
| 3  | Đước       | 160                               | 76,578                | 89,530               | 2,144                          |
| 3  | Đước       | 170                               | 81,364                | 94,972               | 2,274                          |
| 3  | Đước       | 180                               | 86,150                | 100,414              | 2,404                          |
| 3  | Đước       | 190                               | 90,936                | 105,855              | 2,534                          |
| 3  | Đước       | 200                               | 95,722                | 111,297              | 2,665                          |
| 4  | Mắm        | 10                                | 3,054                 | 5,853                | 0,140                          |
| 4  | Mắm        | 20                                | 4,072                 | 9,243                | 0,221                          |
| 4  | Mắm        | 30                                | 6,108                 | 12,632               | 0,302                          |
| 4  | Mắm        | 40                                | 8,144                 | 16,022               | 0,384                          |
| 4  | Mắm        | 50                                | 10,180                | 19,412               | 0,465                          |
| 4  | Mắm        | 60                                | 12,217                | 22,802               | 0,546                          |
| 4  | Mắm        | 70                                | 14,253                | 26,191               | 0,627                          |
| 4  | Mắm        | 80                                | 16,289                | 29,581               | 0,708                          |
| 4  | Mắm        | 90                                | 18,325                | 32,971               | 0,789                          |
| 4  | Mắm        | 100                               | 20,361                | 36,361               | 0,871                          |
| 4  | Mắm        | 110                               | 22,397                | 39,750               | 0,952                          |
| 4  | Mắm        | 120                               | 24,433                | 43,140               | 1,033                          |
| 4  | Mắm        | 130                               | 26,469                | 46,530               | 1,114                          |
| 4  | Mắm        | 140                               | 28,505                | 49,920               | 1,195                          |
| 4  | Mắm        | 150                               | 30,541                | 53,309               | 1,276                          |
| 4  | Mắm        | 160                               | 32,578                | 56,699               | 1,358                          |
| 4  | Mắm        | 170                               | 34,614                | 60,089               | 1,439                          |
| 4  | Mắm        | 180                               | 36,650                | 63,479               | 1,520                          |
| 4  | Mắm        | 190                               | 38,686                | 66,868               | 1,601                          |
| 4  | Mắm        | 200                               | 40,722                | 70,258               | 1,682                          |
| 5  | Tràm       | 10                                | 10,479                | 5,588                | 0,134                          |
| 5  | Tràm       | 20                                | 13,972                | 10,877               | 0,260                          |
| 5  | Tràm       | 30                                | 20,958                | 16,166               | 0,387                          |
| 5  | Tràm       | 40                                | 27,944                | 21,455               | 0,514                          |
| 5  | Tràm       | 50                                | 34,930                | 26,744               | 0,640                          |
| 5  | Tràm       | 60                                | 41,917                | 32,034               | 0,767                          |
| 5  | Tràm       | 70                                | 48,903                | 37,323               | 0,894                          |
| 5  | Tràm       | 80                                | 55,889                | 42,612               | 1,020                          |
| 5  | Tràm       | 90                                | 62,875                | 47,901               | 1,147                          |

| TT        | Trạng thái             | Trữ lượng<br>(m <sup>3</sup> /ha) | Giá trị bồi<br>thường | Giá quyền<br>sử dụng | Giá cho<br>thuê rừng<br>01 năm |
|-----------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------------|
| 5         | Tràm                   | 100                               | 69,861                | 53,190               | 1,273                          |
| 5         | Tràm                   | 110                               | 76,847                | 58,479               | 1,400                          |
| 5         | Tràm                   | 120                               | 83,833                | 63,768               | 1,527                          |
| 5         | Tràm                   | 130                               | 90,819                | 69,057               | 1,653                          |
| 5         | Tràm                   | 140                               | 97,805                | 74,346               | 1,780                          |
| 5         | Tràm                   | 150                               | 104,791               | 79,635               | 1,907                          |
| 5         | Tràm                   | 160                               | 111,778               | 84,925               | 2,033                          |
| 5         | Tràm                   | 170                               | 118,764               | 90,214               | 2,160                          |
| 5         | Tràm                   | 180                               | 125,750               | 95,503               | 2,287                          |
| 5         | Tràm                   | 190                               | 132,736               | 100,792              | 2,413                          |
| 5         | Tràm                   | 200                               | 139,722               | 106,081              | 2,540                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 10                                | 63,279                | 23,443               | 0,561                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 20                                | 84,372                | 46,587               | 1,115                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 30                                | 126,558               | 69,732               | 1,670                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 40                                | 168,744               | 92,876               | 2,224                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 50                                | 210,930               | 116,021              | 2,778                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 60                                | 253,117               | 139,165              | 3,332                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 70                                | 295,303               | 162,310              | 3,886                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 80                                | 337,489               | 185,454              | 4,440                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 90                                | 379,675               | 208,598              | 4,994                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 100                               | 421,861               | 231,743              | 5,548                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 110                               | 464,047               | 254,887              | 6,103                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 120                               | 506,233               | 278,032              | 6,657                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 130                               | 548,419               | 301,176              | 7,211                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 140                               | 590,605               | 324,320              | 7,765                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 150                               | 632,791               | 347,465              | 8,319                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 160                               | 674,978               | 370,609              | 8,873                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 170                               | 717,164               | 393,754              | 9,427                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 180                               | 759,350               | 416,898              | 9,982                          |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 190                               | 801,536               | 440,043              | 10,536                         |
| 6         | Các loài cây gỗ lớn    | 200                               | 843,722               | 463,187              | 11,090                         |
| <b>II</b> | <b>Dưới 6 năm tuổi</b> |                                   |                       |                      |                                |
| <b>1</b>  | <b>Bạch đàn</b>        |                                   |                       |                      |                                |
| -         | 1 năm tuổi             |                                   | 16,119                | 5,373                | 0,129                          |
| -         | 2 năm tuổi             |                                   | 23,766                | 7,922                | 0,190                          |
| -         | 3 năm tuổi             |                                   | 30,693                | 10,231               | 0,245                          |
| -         | 4 năm tuổi             |                                   | 36,204                | 12,068               | 0,289                          |
| -         | 5 năm tuổi             |                                   | 40,239                | 13,413               | 0,321                          |
| <b>2</b>  | <b>Keo</b>             |                                   |                       |                      |                                |
| -         | 1 năm tuổi             |                                   | 15,474                | 5,158                | 0,123                          |
| -         | 2 năm tuổi             |                                   | 22,428                | 7,476                | 0,179                          |
| -         | 3 năm tuổi             |                                   | 28,611                | 9,537                | 0,228                          |
| -         | 4 năm tuổi             |                                   | 33,966                | 11,322               | 0,271                          |

| TT       | Trạng thái                 | Trữ lượng<br>(m <sup>3</sup> /ha) | Giá trị bồi<br>thường | Giá quyền<br>sử dụng | Giá cho<br>thuê rừng<br>01 năm |
|----------|----------------------------|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------------|
| -        | 5 năm tuổi                 |                                   | 37,143                | 12,381               | 0,296                          |
| <b>3</b> | <b>Đước</b>                |                                   |                       |                      |                                |
| -        | 1 năm tuổi                 |                                   | 18,051                | 6,017                | 0,144                          |
| -        | 2 năm tuổi                 |                                   | 31,647                | 10,549               | 0,253                          |
| -        | 3 năm tuổi                 |                                   | 43,674                | 14,558               | 0,349                          |
| -        | 4 năm tuổi                 |                                   | 50,151                | 16,717               | 0,400                          |
| -        | 5 năm tuổi                 |                                   | 55,572                | 18,524               | 0,444                          |
| <b>4</b> | <b>Mắm</b>                 |                                   |                       |                      |                                |
| -        | 1 năm tuổi                 |                                   | 19,02                 | 6,340                | 0,152                          |
| -        | 2 năm tuổi                 |                                   | 29,784                | 9,928                | 0,238                          |
| -        | 3 năm tuổi                 |                                   | 40,707                | 13,569               | 0,325                          |
| -        | 4 năm tuổi                 |                                   | 46,962                | 15,654               | 0,375                          |
| -        | 5 năm tuổi                 |                                   | 56,301                | 18,767               | 0,449                          |
| <b>5</b> | <b>Tràm</b>                |                                   |                       |                      |                                |
| -        | 1 năm tuổi                 |                                   | 20,952                | 6,984                | 0,167                          |
| -        | 2 năm tuổi                 |                                   | 34,119                | 11,373               | 0,272                          |
| -        | 3 năm tuổi                 |                                   | 44,397                | 14,799               | 0,354                          |
| -        | 4 năm tuổi                 |                                   | 50,928                | 16,976               | 0,406                          |
| -        | 5 năm tuổi                 |                                   | 55,365                | 18,455               | 0,442                          |
| <b>6</b> | <b>Các loài cây gỗ lớn</b> |                                   |                       |                      |                                |
| -        | 1 năm tuổi                 |                                   | 29,979                | 9,993                | 0,239                          |
| -        | 2 năm tuổi                 |                                   | 40,914                | 13,638               | 0,327                          |
| -        | 3 năm tuổi                 |                                   | 49,767                | 16,589               | 0,397                          |
| -        | 4 năm tuổi                 |                                   | 56,697                | 18,899               | 0,452                          |
| -        | 5 năm tuổi                 |                                   | 62,259                | 20,753               | 0,497                          |

*Thol*

KIỂM